

NGUYỄN HỮU SỬ*
PHAN TRƯƠNG QUỐC TRUNG**

VỀ BÀI KỆ TRUYỀN THỪA CỦA PHÁI THIỆN LÂM TẾ LIỄU QUÁN

Tóm tắt: Sư Liễu Quán thọ 76 tuổi, 43 năm truyền thừa y bát của thiền sư Tử Dung, 34 năm thuyết pháp lợi sinh, mở 6 đại giới đàn, độ 49 đệ tử. Trong suốt 43 năm được truyền y và 34 năm thuyết pháp của mình, sư không để lại tác phẩm nào ngoài bài kệ truyền thừa. Từ khi xuất kệ đến nay trải gần 300 năm dòng thiền này ngày càng phát triển hưng thịnh trên khắp các vùng miền có Phật giáo trong cả nước. Có thể tổng kết ba điểm nổi bật của dòng thiền này là truyền thừa liên tục lâu nhất; phạm vi truyền bá rộng nhất và lượng đệ tử tại gia xuất gia đông nhất ở Việt Nam. Sức sống và năng lượng của dòng thiền này gói gọn trong bài kệ truyền thừa thể hiện qua ba điểm tạo thành thế đứng chân vạc vững chãi là “trọng tính thực tiễn”, tức lấy thực tiễn để kiểm chứng phương pháp tu hành theo “giới, định, tuệ” trên cơ sở “tri hành hợp nhất” nhằm một mục đích cuối cùng là “giải thoát giác ngộ”. Trong bài viết này, khảo cứu bài kệ truyền thừa của sư Liễu Quán qua một số ấn phẩm, chúng tôi muốn đính chính một vài chữ nhầm lẫn do hiện tượng đồng âm và nêu lên ý nghĩa của bài kệ này, tức là nó đã cho thấy dòng thiền này khi ở Việt Nam đã thoát khỏi sắc màu của Phật giáo Quảng Đông, Phúc Kiến ở Trung Hoa.

Từ khóa: Kệ truyền thừa, Liễu Quán, Lâm Tế.

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

** Nghiên cứu độc lập, Hà Nội.

Ngày nhận bài: 07/6/2017; Ngày biên tập: 15/6/2017; Ngày duyệt đăng: 26/6/2017.

Dẫn nhập

Thiền sư Liễu Quán tiếp nối đời thứ 35 dòng thiền Lâm Tế nếu lấy tổ Lâm Tế làm mốc, còn ở Việt Nam là vị sơ tổ của phái thiền *Lâm Tế Liễu Quán*. Sư là mắt xích quan trọng trong việc tiếp nối mạch thiền từ Trung Hoa sang Việt Nam. Từ khi viên tịch (năm 1742) đến nay, bài kệ truyền thừa do sư diễn phái đã truyền đến đời thứ 13, tức đến chữ thứ 13 trong bài kệ 48 chữ, thuộc chữ “Nhuận” trong tự bối của kệ truyền thừa. Pháp mạch truyền thừa dòng kệ này phát triển mạnh mẽ, rộng đều khắp cả vùng miền có chùa Phật trong cả nước. Trước đây chủ yếu là Miền Trung, Miền Nam, hiện nay phát triển mạnh mẽ, lan rộng ra các tỉnh phía Bắc, như: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Phú Thọ.... Hiện nay, có gần 10 công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo có liên quan và khoảng 10 bài khảo sát về dòng thiền này, trong đó đều có ghi lại bài kệ này dưới hình thức âm Hán - Việt hoặc có kèm chữ Hán lẫn dịch. Song, đặc điểm chung là không tác phẩm nào nêu nguồn gốc, xuất xứ, do vậy dẫn đến hiện trạng nhiều ghi chép, sao lục nhầm lẫn, cụ thể: chữ “tế 濟/ tế 際 / tế 祭”; “大 đại”/ “代 đại”; “đạo 道”/ “đạo 導”; “thanh 清”/ “thanh 青”; “Viễn 遠”/ “vĩnh 永”; “sướng 暢”/ “xướng 昌”, tỉ lệ nhầm lẫn lên đến 14 %. Sách công cụ *Từ điển Thiền tông Hán Việt* của Hân Mẫn và Thông Thiền tách bài kệ này thành hai bài kệ độc lập nhau và ghi *sư có hai bài kệ pháp phái*¹, thậm chí ngay cả các sử liệu cổ bằng chữ Hán cũng có những nhầm lẫn tương tự, chúng tôi quy nhầm lẫn này thuộc về mặt hình thức. Về mặt nội dung, trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tác giả Nguyễn Lang nhận xét “dòng thiền này đã thoát khỏi sắc màu của Phật giáo Quảng Đông, Phúc Kiến” song không nêu cụ thể thoát ở những nội dung nào và nhất là không đưa ra chứng cứ sử liệu. Thích Nhất Hạnh trong bài pháp thoại về “kệ truyền thừa của phái Liễu Quán” đã phân tích kỹ nội dung bài kệ. Thích Viên Giác trong bài trong bài “Ý nghĩa pháp kệ truyền thừa của thiền sư Liễu Quán”, Huỳnh Kim Quang trong bài “Dẫn vào thế giới thiền học của tổ sư

Liễu Quán” đều nói đến các vấn đề về phương pháp tu tập, mục đích tu tập nhưng chủ yếu là dựa vào nội dung văn bia chứ không lý giải sự xuất hiện dòng thiền mới này về phương diện lịch sử, ý nghĩa lịch sử cũng như phương pháp hành thiền được người khai sáng dòng thiền này đúc kết qua bài kệ và trên cơ sở so sánh với các dòng thiền hiện có tại vùng kinh đô Thuận Hóa lúc bấy giờ.

Bằng phương pháp văn bản học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học và so sánh sử liệu cũng như nhu cầu đọc giải, phiên dịch, chúng tôi đặt vấn đề về tính chính xác của sử liệu chữ Hán có ghi chép về bài kệ truyền thừa của dòng thiền này, qua đó nêu ra ý kiến thảo luận trao đổi đối với tất cả các bản chữ Việt hiện có. Khi khảo sát nguyên nhân biệt xuất kệ truyền thừa từng xảy ra trong lịch sử truyền thừa Thiền tông ở Trung Hoa và Việt Nam, chúng tôi tiếp tục đặt vấn đề về nguyên nhân, động cơ và mục đích của sự ra đời dòng thiền Lâm Tế Liễu Quán.

1. Những nhầm lẫn trong bài kệ truyền thừa

1.1. Những chữ nhầm lẫn trong các tác phẩm chữ Hán

Bài kệ truyền thừa thiền phái Lâm Tế Liễu Quán được tìm thấy trong hai tác phẩm chữ Hán là Hàm Long Sơn Chí 含龍山誌 và Lịch Truyền Tổ Đồ 歷傳組圖, hiện chưa tìm thấy sử liệu bằng chữ Hán nào có ghi chép, ngay cả trong văn bia tháp Vô Lượng chôn nhục thân của sư cũng không nhắc đến. Một trong hai tác giả của Hàm Long Sơn Chí là Như Như đạo nhân có bút tích để lại trong Lịch Truyền Tổ Đồ, nghĩa là Như Như đã vừa sao lại bài này ghi trong Hàm Long Sơn Chí vừa sao lại trong Lịch Truyền Tổ Đồ. Sự đan xen bút tích giữa các tác giả của hai tác phẩm này khá phức tạp. Đầu tiên, tác phẩm Lịch Truyền Tổ Đồ vốn là tác phẩm của Đạo Mân Mộc Trần - thầy của Bản Quả Khoáng Viên với tên gọi đầu tiên là Lịch Truyền Tổ Đồ Tán 歷傳祖圖贊², trong lần khắc lại vào năm 1691 theo lời thỉnh cầu của Nguyên Thiều Thọ Tông, sư Bản Quả đã viết thêm lời giới thiệu và cho vẽ thêm tiểu tượng của mình ghép ngay vào sau tượng của Đạo Mân, lý do ghép ảnh tượng, tiểu tượng (hành trạng) và bài tán nói rõ

trong lời tựa sách Lịch Truyền Tổ Đồ ở Việt Nam rằng: “(trong đó, tức trong Lịch Truyền Tổ Đồ) ảnh tượng quê mùa của kẻ chẳng ra gì này cũng được lạm ghép vào trong (sách Lịch Truyền Tổ Đồ), đó là do đưa con (chỉ sư Khoáng Viên nói với sư Nguyên Thiều) Nguyên Thiều thỉnh ý (xin ghép ảnh của thầy mình vào sách Lịch Truyền Tổ Đồ) 而不肖陋影亦濫入者, 韶子之請也.”. Đến Việt Nam, tác phẩm này đã đổi tên bằng cách lược bỏ bớt chữ “tán 贊” để thành “Lịch Truyền Tổ Đồ 歷傳祖圖”. Về phần nội dung, hai truyền bản ở Việt Nam đã thêm phần tiểu truyện tức hành trạng của tất cả các vị được nêu trong sách. Khi giới thiệu về sư Liễu Quán, người tục biên đã giới thiệu rất vắn tắt về sư, qua đó có ghi bài kệ truyền thừa. Như vậy, ít nhất bản Lịch Truyền Tổ Đồ tại Việt Nam phải có đến 3 tác giả, nếu tính cả người soạn đầu tiên. Điều khó hiểu là Như Như đạo nhân ghi bài kệ này vào hai tác phẩm nhưng không thống nhất trong cách dùng chữ, tức giữa hai bản đã lệch nhau đến 4 chữ, cụ thể qua bảng so sánh sau:

Tên tác phẩm Số thứ tự	Hàm Long Sơn Chí 含龍山誌	Lịch Truyền Tổ Đồ 歷傳祖圖	Ghi chú
1	實濟大道	實際代道	Chữ tế 濟 và đại 大 khác nhau
2	性海清澄	性海清澄	
3	心源廣潤	心源廣潤	
4	德本慈風	德本慈風	
5	戒定福慧	戒定福慧	
6	體用圓通	體用圓通	
7	遠超智果	永超智果	Lệch nhau chữ "viễn 遠" và "vĩnh 永"
8	密契成功	密契成功	
9	傳持妙理	傳持妙理	
10	演暢正宗	演暢正宗	
11	行解相應	行解相應	
12	達悟真空	達悟真空	

1.2. Những nhầm lẫn trong các bài nghiên cứu tiếng Việt

Các công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo và bài nghiên cứu bằng chữ Việt có liên quan đến sư Liễu Quán và bài kệ truyền thừa ở đây chỉ cho việc dùng tiếng Việt hiện đại để ghi chép, bao gồm cả phần ghi chép bằng âm Hán - Việt hoặc có kèm phần chữ Hán trong quãng đầu thế kỷ 20 trở lại đây.

Hiện có khoảng 8 công trình nghiên cứu lịch sử³ và khoảng 13 bài nghiên cứu⁴ có ghi lại bài kệ này, song phần lớn chỉ ghi lại bằng cách đọc Hán - Việt nên không biết cụ thể đã lệch nhau những chữ gì (vì chữ Hán có tỉ lệ từ đồng âm dị nghĩa cao), nhưng nếu có những sai lệch rõ về âm đọc thì chúng tôi cũng nêu ra, ví dụ, như giữa “sướng/xướng”, “vĩnh/viễn”. Dưới đây là bảng tổng hợp sự lệch nhau giữa các bài nghiên cứu bằng tiếng Việt.

Bảng 1: So sánh bài kệ truyền thừa trong các công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo

Tác giả	Tác phẩm	Nhà xuất bản	Bài kệ (không trích phần phiên âm đối với bản đã có ghi chữ Hán)	Ghi chú
Nguyễn Lang	Việt Nam Phật giáo sử luận	Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1979	Thiết tế đại đạo Tính hải thanh trường Tâm nguyên quảng nhuận, Đức bốn từ phong Giới định phúc tuệ Thể dụng viên thông Vĩnh siêu trí quả Một khế thành công Truyền trì diệu lý Diễn xướng chính tông Hành giải tương ứng Đạt ngộ chân không	Không có phần chữ Hán

Mật Thẻ	Việt Nam Phật giáo sử lược	Bản điện tử	Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng. Tâm nguyên quảng nhuận, đức bổn từ phong. Giới định phước huệ, thể dụng viên thông. Vĩnh siêu trí quả, mật khế thành công. Truyền trì diệu lý, diễn sướng chánh tôn.	Không có phần chữ Hán
Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liên	Lịch sử Phật giáo xứ Huế	Nxb. Văn hóa, Sài Gòn	實際代道; 性海清 澄 心原廣闊, 德本慈 風. 戒定福慧, 體用圓 通. 永超智果, 密契成 功. 傳持妙理, 演暢正 宗. 行解將應, 達悟真 空.	
Thích Hải Ấn - Thích Trung Hậu	Chư tôn thiên đức và cư sỹ hữu công Phật giáo Huế	Nxb. Văn hóa, Sài Gòn	實際代道; 性海清 澄 心原廣闊, 德本慈 風. 戒定福慧, 體用圓 通. 永超智果, 密契成 功. 傳持妙理, 演暢正 宗. 行解將應, 達悟真 空.	

Thích Kiên Định	Chùa Thiền Tôn & tổ sư Liễu Quán truyền thừa		實祭代道; 性海清 澄 心原廣潤, 德本慈 風. 戒定福慧, 體用圓 通. 永超智果, 密契成 功. 傳持妙理, 演暢正 宗. 行解將應, 達悟真 空.	Bản này dùng chữ “tế 祭” trong câu “thiệt tế đại đạo”
Nguyễn Hiền Đức	Lịch sử Phật giáo Đàng Trong		Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng. Tâm nguyên quảng nhuận, đức bản từ phong. Giới định phước huệ, Thế dụng viên thông. Vĩnh siêu trí quả, mật khê thành công. Truyền trì diệu lý, diễn sướng chánh tôn.	Bản này nhằm chữ “thế” trong câu “thế dụng viên thông”; dùng chữ “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông”; “hạn” trong câu “hạn giải tương ưng”. (chữ “thế” và “hạn” có lẽ do đánh máy nhầm)
Thích Như Tịnh	Lịch sử truyền thừa Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh		實際大道; 性海清 澄 心 源 廣 潤, 德 本慈風. 戒定福慧, 體用圓 通. 永超智果, 密契成 功.	Bản này dùng chữ “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông”, phản phiên âm phiên “xướng”

			傳持妙理, 演昌正宗. 行解將應, 達悟真空.	
Thích Minh Chuẩn	Ngọn đèn không tím tỏa sáng	Bản điện tử	Thiệt tế đại đạo, tánh hải thanh trừng. Tâm nguyên quang nhuận, đức bốn từ phong. Giới định phước huệ, thể dụng viên thông. Vĩnh siêu trí quả, mật khê thành công. Truyền trì diệu lý, diễn sướng chánh tông.	Không có phần chữ Hán

**Bảng 2: So sánh bài kệ truyền thừa phái Lâm Tế Liễu Quán
qua các bài nghiên cứu**

Tên tác giả	Tên bài	Bài kệ	Nơi đăng /năm đăng	Ghi chú
1. GS Phan Đặng	Thiền sư Liễu Quán và Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVIII	實際代道, 性海清澄, 心原廣閏, 德本慈風. 戒定福慧, 體用圓通, 永超智果, 密契成功. 傳持妙理, 演暢正宗, 行解將應, 達悟真空 (Đầy đủ phần phiên âm và chữ Hán.)	Tạp chí khoa học, Đại học Huế, tập 72A, số 3, năm 2012	Chữ Đại đại, Chữ Nguyên 原, chữ Nhuận 閏 khác với các bản khác.
2. Thích Thái Hòa	Tổ Liễu Quán Hành tụng & Thi kệ Thị tịch	Thiệt tế đại đạo Tánh hải thanh trừng Tâm nguyên quang nhuận Đức bốn từ phong Giới định phước huệ Thể dụng viên thông	Nguyệt san Giác Ngộ, 2011	Không có phần chữ Hán Bản này dùng âm “xướng”

		Vĩnh siêu trí quả Mật khế thành công Truyền trì diệu lý Diễn xướng chánh tông Hạnh giải tương ưng Đạt ngộ chân không”.		trong câu “diễn xướng chánh tông”; dùng chữ “hạnh” trong câu “hạnh giải tương ưng”.
3. Thích Viên Giác	Ý nghĩa pháp kệ truyền thừa của Tổ Liễu Quán	Thiết tế đại đạo Tánh hải thanh trừng. Tâm nguyên quảng nhuận Đức bản từ phong. Giới định phước huệ Thể dụng viên thông. Vĩnh siêu trí quả Mật khế thành công. Truyền trì diệu lý Diễn xướng chánh tông. Hạnh giải tương ưng Đạt ngộ chơn không.	Nguyệt san Giác Ngộ, 2008	Không có phần chữ Hán Bản này dùng âm “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông”; dùng chữ “hạnh” trong câu “hạnh giải tương ưng”.
4. Nguyễn Đức Sơn	Thiền Phái Liễu Quán	Thiết tế đại đạo Tịnh hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận, Đức bản từ phong Giới định phúc tuệ Thể dụng viên thông Vĩnh siêu trí quả Mật khế thành công Truyền trì diệu lý Diễn xướng chính tông Hành giải tương ứng	Hvpgvn.edu.vn	Không có phần chữ Hán Bản này dùng âm “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông”; dùng chữ “hạnh”

		Đạt ngộ chân không		trong câu “hành giải tương ưng”; dùng chữ “một” trong câu “một khế thành công”
5. Nguyễn Đình Chúc		Thiết tế đại đạo Tính hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận, Đức bổn từ phong ...	baophuyen.com.vn	Không có phần chữ Hán và chỉ ghi đến “đức bổn từ phong”
6. Hồ Đắc Duy	Đi tìm dòng sông huyền thoại của thiền sư Liễu Quán	Thiết tế đại đạo Tính hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận, Đức bổn từ phong Giới định phúc tuệ Thẻ dụng viên thông Vĩnh siêu trí quả Một khế thành công Truyền tri diệu lý Diễn xướng chính tông Hành giải tương ứng Đạt ngộ chân không	Tạp chí Giác Ngộ, 2008	Bản này dùng âm “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông”; dùng chữ “hành” trong câu “hành giải tương ưng”; dùng chữ “một” trong câu “một khế thành công”
7.Thích Nguyễn Tâm	Pháp danh qua các dòng kệ	實際大道、性海清澄、 心源廣潤、德本慈風、 戒定福慧、體用圓通、	Hoalingthoai.com	Có phần chữ Hán và phiên âm

	truyền thừa	永超智 果、密契成功、 傳持妙里、演暢正宗 行解相應、達悟真空。		
8. Thích Nhất Hạnh	Truyền thừa của phái Liễu Quán	Thật tế đại đạo Tánh hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận Đức bản từ phong Giới định phước huệ Thê dụng viên thông Vĩnh siêu trí quả Mật khế thành công Truyền trì diệu lý Diễn xướng chánh tông Hạnh giải tương ưng Đạt ngộ chơn không	Langmai.org	Không có phần chữ Hán Bản này dùng âm “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông”; dùng chữ “hạnh” trong câu “hạnh giải tương ưng”.
9. Thích Hải Ấn		實際代道; 性海清澄 心原廣閏, 德本慈風. 戒定福慧, 體用圓通. 永超智果, 密契成功. 傳持妙理, 演暢正宗. 行解將應, 達悟真空.	Chuatudam.org.vn	Đây đủ phần chữ Hán, phiên âm. Bản này dùng chữ Đại 代 , trong câu “thiệt tế đại đạo”; chữ Nguyên 原, và chữ Nhuận 閏 trong câu “tâm nguyên quảng

				nhuận”; chữ Tương 將 trong câu “hành giải tương ưng”.
10. Thích Liễu Nguyên	Thơ kệ Tổ sư Liễu Quán	Diễn thơ bằng cách lấy mỗi chữ trong bài kệ làm chữ đầu tiên cho mỗi câu thơ	Pgvn.vn	Không có phần chữ Hán Dùng chữ “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông”.
11. Võ Văn Tường	Chùa Thiền Tôn - nơi phát xuất phái Thiền Liễu Quán	Thiết tế đại đạo Tánh hải thanh trừng Âm nguyên quảng nhuận Đức bốn từ phong Giới định phước huệ Thể dụng viên thông Vĩnh siêu trí quả Mật khế thành công Truyền tri diệu lý Diễn xướng chánh tông Hạnh giải tương ưng Đạt ngộ chơn không	Lieuquanhue.com	Không có phần chữ Hán Bản này dùng âm “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông” và âm Hạnh trong câu “hành giải tương ưng”.
12. Phạm Đức Thành Dũng	Khảo sát các bài kệ truyền thừa pháp danh của Phật giáo	實際大導; 性海清澄. 心源廣潤; 德本慈風. 戒定福慧; 體用圓通. 永超智果; 密契成功. 傳持妙理; 演暢正宗. 行解相應; 達悟真空.	Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển, số 4 (130), 2016	Phiên âm lần nguyên văn chữ Hán Bản này dùng chữ

	Đàng Trong, liên hệ với cách đặt tên trong hoàng tộc nhà Nguyễn			Đạo 導 trong câu “thiệt tế đại đạo”; chữ Lý 里 trong câu “truyền trì diệu lý”.
13. La Ngạc Thụy	Người khai sơn núi Bà Đen	Thiệt tế đại đạo Tánh hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận Đức bốn từ phong Giới định phước huệ Thẻ dụng viên thông Vĩnh siêu trí quả Mật khế thành công Truyền trì diệu lý Diễn xướng chánh tông Hành giải tương ưng Đạt ngộ chơn không	http://ngacthuy.vnwblogs.com	Không có phần chữ Hán Bản này dùng âm “xướng” trong câu “diễn xướng chánh tông”

Từ nhầm lẫn chữ: thiệt / 濟, đại / 大, đạo / 道 trong hai câu kệ dẫn đến hệ quả sau: (âm Hán - Việt): Thật/ Thiệt/Thực tế đại đạo = 實際代道 hoặc 實濟代道 hoặc 實濟大道 hoặc 實際大道.... Vậy đâu là chữ Hán chuẩn của bốn từ này? Thật tế 實濟 hay 實際? Hai từ này không những trùng âm đọc mà còn là từ gần nghĩa, do vậy khó phân biệt đúng sai. Nếu hiểu “thiệt tế” bằng chữ 實濟 có nghĩa là “hiệu ứng nhằm giúp ích lại cho thật tế” [實濟: 实际成效]; nếu hiểu với 實際 nó lại chỉ cho: 1) Tình huống thật của sự vật, sự việc; 2) Sự vật tồn tại khách quan; 3) Cái tồn tại trong hiện thực. [實際 1. 真实的情况 2. 客观存在的事物 3. 现实存在的.] Đại đạo: 代道/大道. Nếu hiểu “đại đạo = 代道 sẽ không ổn về mặt ý nghĩa khi đặt trong toàn câu “thiệt tế đại đạo” tức “cái thật tế thay thế cho đạo” hoặc “thực tế dẫn dắt thay cho”...

Lịch sử truyền thừa cho thấy, tất cả các đệ tử kế theo sau sư Liễu Quán đều dùng chữ Tế = 際, ví dụ: Tế Nhân 仁 際, Tế Mẫn 際 敏, Tế Hiệp 際 協... và chữ “đại = 大” như Đại Cơ 大 機 học trò của Tế Giác, “đạo = 道” có Đạo Trung 道 中.... Như vậy, các trường hợp dùng từ của các nhà nghiên cứu: Thích Hải Ấn, Phạm Đức Thành Dũng, Phan Đăng đều dùng không đúng từ.

Đối với trường hợp nhằm “so với quá khứ” này chúng ta có thể lấy “quá khứ” để đính chính. Vậy đối với các trường hợp nhằm với “cái tương lai” thì sao? Nếu lấy mốc hiện tại đang truyền đến hàng chữ “Nhuận” để tính thì 14 đời sau sẽ xảy ra các nhầm lẫn của trường hợp “vĩnh siêu trí quả” hay “viễn siêu trí quả”? “Diễn Sướng chánh tông 演暢正宗” hay “Diễn Xương chánh tông 演昌正宗” hay “Diễn xướng chánh tông 演唱正宗”? Bản Hàm Long Sơn Chí ghi “Viễn siêu trí quả 遠超智果”, bản Lịch Truyền Tổ Đồ ghi “Vĩnh siêu trí quả 永超智果”, vậy bản nào đúng, và căn cứ vào đâu?

Tính theo tỉ lệ cho thấy, 100% các nhà nghiên cứu đều dùng chữ “Vĩnh 永”, song cũng 100% trường hợp này đều không ghi rõ xuất xứ, nghĩa là đây là một quá trình “chuyển dẫn” mang tính hệ thống, tạo thành chuỗi, giả sử một mắt xích sai sẽ dẫn đến toàn bộ các chuyển dẫn khác đều sai. Ở đây, bản thân hai chữ “vĩnh siêu 永 超” không phải từ, chúng chỉ đứng cạnh nhau trên cơ sở ghép lâm thời nhằm mục đích biểu đạt, hai chữ “Viễn siêu 遠 超” cũng vậy, đều không phải là từ. Nếu xét về mặt ý nghĩa, hai từ này không những có cách đọc gần nhau mà nghĩa cũng có nét tương đồng. Phân tích về ý nghĩa biểu đạt (nghĩa sở chỉ) đặt trong toàn bộ bài kệ cho thấy sự khác biệt giữa “vĩnh siêu” và “viễn siêu” như sau: khi quá trình tu tập giới định tuệ viên mãn (giới định phúc tuệ), sẽ có công năng hỗ dụng giữa “thể” và “dụng” (thể dụng viên thông), trong trạng thái đó sẽ thành tựu quả vị với trí tuệ “vĩnh viễn siêu thoát” (vĩnh siêu trí quả) khỏi sự ràng buộc của vô minh. Đây gọi là quả vị “bất thoái 不退” tức không còn bị tụt lùi lại nữa, nếu dùng chữ “viễn 遠” nghĩa là

“*chỉ mới tránh xa được vô minh*” chứ chưa hẳn đã mãi mãi đoạn trừ (永超). Như vậy, “*viễn siêu*” có thể là đã siêu nhưng chưa “*thoát*”, tức chỉ kéo dài về mặt khoảng cách chứ chưa cắt đứt về mặt liên hệ; so sánh với quả vị thì đây là “*quả vị còn thoái chuyển* 退轉”, nếu dùng chữ “*vĩnh*” tức chỉ quả vị bất thoái 不退轉. Từ điểm này, chúng tôi kết luận rằng, từ chính xác trong bài kệ là “*vĩnh siêu trí quả* 永超智果”.

Với trường hợp chữ “*sướng* 暢”, “*xương* 昌” và “*xướng*” trong câu thứ 10 của bài kệ, chúng ta có thể xét trên ba phương diện: *âm luật*; *từ pháp học*; *ý nghĩa đặt trong mạch văn*. Câu thứ 10 này được diễn theo mạch âm vận của câu trước nó, tạo thành âm luật: bằng bằng, trắc trắc >< trắc trắc, trắc bằng [Truyền trì diệu lý; Diễn xướng chánh tông]. Về mặt từ pháp, “*diễnướng*” từ thuộc nhóm trung bổ [中补关系], tức mối quan hệ giữa hai chữ được cấu tạo gồm một trung tâm từ và một bổ ngữ từ, chữ đứng trước chỉ động tác, chữ đứng sau nói rõ động tác đó như thế nào, ở đây “*diễn*” nghĩa là “*chảy mãi không dứt*” (演長流也 - Thuyết văn giải tự) dẫn nghĩa là “*phô bày, kéo dài*”, 又通也,潤也延也 (Khang Hy Tự Điển); “*Sướng*” là không bị ngăn ngại, cản trở. Diễnướng tức xiển minh một điều gì đó mà không bị ngăn ngại cản trở. Chữ “*Sướng* 暢” này hiện tất cả các từ điển Việt Hán, Hán Việt⁵ đều phiên là “*Sướng*” và không có một ngoại lệ nào phiên “*Xướng*”. Mặc dù Khang Hy từ điển có ghi: *Sướng*, sữ lượng thiết âm “*xướng*, thông “*sướng*” 暢丑亮切, 音唱通暢). Trong lúc đó, “*diễn xướng* 演唱” có nghĩa là “*hát, biểu diễn chôn công cộng*”. Trong mạch ý nghĩa bài kệ, câu trước nó là “*truyền bá và duy trì chân lý vi diệu - 傳持妙理*” nên câu này mong muốn rằng “*tiếp nối mạch của tông phái chính mãi mãi không dứt - diễnướng chính tông* 演暢正宗”. Từ âm luật, ý nghĩa và các bản chữ Hán đều ghi “*diễnướng*” chúng tôi kết luận rằng, “*diễnướng* 演暢” là từ chính xác.

Tổng hợp lại kết quả phân tích, chúng tôi đính chính và đưa ra phần chữ Hán & phiên âm bài kệ như sau:

Chữ Hán	Âm Hán - Việt	Ghi chú
實際大道	Thiệt Tế Đại Đạo	Dùng các chữ tế 濟, 祭, đại 代, đạo 導 là không chính xác
性海清澄	Tính Hải Thanh Trùng	
心源廣潤	Tâm Nguyên Quảng Nhuận	Dùng nguyên 原, nhuận 潤 này là không chính xác
德本慈風	Đức Bản Từ Phong	
戒定福慧	Giới Định Phúc Tuệ	
體用圓通	Thể Dụng Viên Thông	
永超智果	Vĩnh Siêu Trí Quả	Dùng chữ viễn 遠, sai về mặt ý nghĩa
密契成功	Mật Khế Thành Công	
傳持妙里	Truyền Trì Diệu Lý	
演暢正宗	Diễn Sướng Chính Tông	Dùng xướng 唱, xướng 昌 sai về mặt ý nghĩa
行解相應	Hành Giải Tương Ứng	Nên đọc là “hành”/ động từ, chỉ sự tu hành, nếu đọc “hạnh”/ tính từ sẽ không còn nghĩa là “tri = giải” và “hành = tu tập” hợp nhất nữa.
達悟真空	Đạt Ngộ Chân Không	

Do mỗi chữ trong bài kệ sẽ là một phần của pháp danh trong mạch truyền thừa, nếu sai một chữ nghĩa là sai tên một thế hệ, do vậy chúng tôi cho rằng, mỗi khi trưng dẫn cần nêu rõ nguồn tham khảo và dùng từ chính xác (trừ những từ có nhiều cách đọc theo từng địa phương nhưng không sai nghĩa như: bản - bản; chân - chơn; tông - tôn; phúc - phước; tính - tánh trong bài) sẽ giúp giảm thiểu sự lệch lạc về âm đọc dẫn đến lệch nghĩa, tối nghĩa thậm chí vô nghĩa và cuối cùng là sẽ “sai pháp danh của một thế hệ”.

2. Ý nghĩa lịch sử bài kệ truyền thừa của Lâm Tế Liễu Quán

Thiền phái Lâm Tế bắt đầu truyền thừa theo hình thức tự bồi do Trí Bản Đột Không 智板突空 diễn kệ đến nay tổng cộng có 64 bài⁶, chưa tính đến các thiền sư thuộc dòng này ở các nước Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam, thống kê nguyên nhân xuất kệ diễn phái cho thấy không ngoài ba nguyên nhân chính, gồm: 1) Nguyên nhân chính trị (tức sự

tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của giới cầm quyền); 2) Nguyên nhân về phương pháp tu tập của nội bộ Phật giáo; 3) Nguyên nhân vùng miền và tập quán tín ngưỡng của dân chúng. Sự ra đời của dòng thiền Liễu Quán chịu sự tác động của cả ba nguyên nhân vừa nêu. Trong đó, nguyên nhân then chốt và quyết định sự xuất hiện của dòng thiền này thuộc về nguyên nhân thứ ba, tức tính vùng miền và tập quán tín ngưỡng của dân chúng.

Trong bối cảnh Phật giáo vùng kinh đô Huế thiếu hụt trầm trọng về tăng tài hoằng đạo, các thiền sư gốc Hoa tràn sang An Nam đã kịp thời bổ sung cho sự thiếu hụt này bởi đa số họ là những người có lợi thế về công cụ nghiên cứu Phật giáo, đó là chữ Hán. Thứ hai là họ có điều kiện dễ tiếp xúc với kinh điển Phật giáo hơn do họ xuất thân từ các tổ đình lớn ở Trung Hoa, có lượng kinh điển Phật giáo đồ sộ. Dưới thời các chúa Nguyễn, các thư tịch để lại ở vùng kinh đô Thuận Hóa không thấy tên vị sư nào người Việt, các tổ đình lớn và xưa ở Huế cũng thường do các vị sư gốc Hoa khai sơn như Pháp Hàm Giác Phong 法涵覺峰 khai sơn Hàm Long Thiên Thọ Báo Quốc, Từ Lâm lão tổ 慈林老祖 khai sơn chùa Từ Lâm, Nguyên Thiều Thọ Tông 元韶壽宗 khai sơn chùa Quốc Ân, Đại Sán Thạch Liêm 大汕石濂 khai sơn chùa Thiền Lâm... Ở quê hương Trung Hoa, các vị sư này không phải đều là những bậc tông tượng trong Thiền tông, thậm chí họ còn là những người xuất gia vì yếu tố xã hội thúc đẩy chứ không xuất phát từ tâm tìm cầu xuất gia học đạo, đây là hiện tượng rất phổ biến trong buổi thay triều đổi đại giữa Minh và Thanh. Các nhà nghiên cứu về Thiền tông và lịch sử Thiền tông Trung Quốc gọi đây là hiện tượng “đào thiền 逃禪”. Ví dụ, trong các thiền sư gốc Hoa ở Huế được ghi trong Đại Nam liệt truyện như sư Phật Thanh Huyền Khê 佛清玄溪 vì trốn tội giết người mà “đào thiền”. Nhưng khiếm khuyết lớn nhất đó là ngôn ngữ - một công cụ không thể thiếu cho việc truyền bá giáo lý Phật giáo và Thiền tông.

Do họ đều là những người (sư) chủ yếu đi theo thuyền buôn sang An Nam, trên đường đi, dân buôn rất tôn trọng và kính ngưỡng họ vì

yếu tố tôn giáo, tức ngoài kỹ năng hàng hải của đoàn thuyền buôn thì yếu tố cầu an, cầu mưa thuận gió hòa họ giao lại cho các vị sư. Ngày nay, trong các bài tán hương, tán hoa, bài sớ, điệp còn lưu dấu về cách phát âm của các sư gốc Hoa khi họ làm lễ như âm: *chè, de, rô, rì*⁷ trong các bài thần chú mà vốn các từ đó không có cách đọc Hán Việt trong từ điển thông thường. Ngoài ra, từ các bài tán, các nghi lễ, các nghi thức bày biện trong các buổi lễ ở Huế nói riêng và Miền Trung nói chung không được tìm thấy ở các bộ đại tạng như Càn Long, Đại Chính, Vĩnh Lạc Bắc Tạng, Vạn Tân Tục Tạng,... mà chỉ được tìm thấy ở kinh sách tản mác của các tôn giáo dân gian hình thành và phát triển giữa cuối Minh đầu Thanh ở các vùng ven biển của Quảng Đông, Phúc Kiến. Các bài tán Phật, tán hương, thỉnh thủy, như bài tán “*Khể thủ quy y Phật, tam giới vô lai khứ 稽首皈依佛, 三界无来去*”... đều là sản phẩm của Trai giáo 齋教⁸, Long Hoa giáo 龍華教⁹. Sư Nguyên Thiều trong lần thỉnh tượng Phật, pháp khí, còn có cả tượng Quan Thánh¹⁰, vốn là một tín ngưỡng dân gian rất thịnh hành ở vùng Mân Việt¹¹, Trung Quốc theo người Hoa sang Việt Nam. Do ảnh hưởng này nên quãng vào trước thời kỳ chấn hưng Phật giáo, hầu hết các chùa ở Huế đều có tượng thờ Quan Công, Trương Phi, Quan Bình, Châu Thương. Hiện nay còn nhiều văn bia tại các chùa tháp ở Huế có ghi chép về sự hiển linh của vị “Già lam Hộ pháp Bồ tát Quan Công” này như văn bia chùa Linh Quang, chùa Từ Hiếu¹².... Có thể đây là một trong những nguyên nhân sâu xa của việc hình thành phái thiền Liễu Quán. Trong bài giảng về “kệ truyền thừa của thiền phái Liễu Quán”, Thích Nhất Hạnh nói: “Ban đầu thì được các thầy từ Quảng Đông truyền sang nên có tính cách rất Quảng Đông, nhưng từ Thiền sư Liễu Quán trở về sau thì truyền thống này càng ngày càng được Việt hóa. Bây giờ đây, nghi lễ, kiến trúc, thực tập đều đã được Việt Nam hóa. Có những bài tán, những bài tụng có giọng Huế, những bài Cự Lạc Từ Hàng xướng lên đúng là giọng Huế, không còn giọng Quảng Đông nữa. Cho nên phái Liễu Quán này đã Việt hóa thiền Lâm Tế tới cái

mức rất hay”. Do vậy, mở đầu của bài kệ đã nhấn mạnh đến tính thực tiễn, bám sát giáo lý Phật đà theo con đường Giới - Định - Tuệ rằng “Thật tế đại đạo”, “giới định phúc tuệ”, “hành giải tương ưng”. Từ ý nghĩa kệ truyền thừa và sự phát triển mạnh mẽ từ khi thành lập đến nay đã chứng minh được tính phù hợp với tập quán, tín ngưỡng của dân chúng Miền Trung Việt Nam, đó cũng là nguyên nhân chính của sự ra đời dòng thiền này.

Nếu đặt vào bối cảnh chính trị và tình hình Phật giáo trong thời kỳ ra đời của dòng thiền này sẽ thấy sự ưu ái ngầm của giới lãnh đạo đối với phái Lâm Tế nói chung và phái Lâm Tế Liễu Quán nói riêng. Sư Liễu Quán xuất thân trong môi trường thiền Tào Động¹³, ngày nay, một số nhà nghiên cứu về sư Liễu Quán tại Trung Quốc tiêu biểu như Ngô Lập Dân trong tác phẩm “Thiền tông tông phái nguyên lưu 禅宗宗派源流” cho rằng sư Liễu Quán thuộc dòng Tào Động do căn cứ vào việc sư đã thụ giới Sadi trong giới đàn tổ chức vào năm 1695 do Hòa thượng Thạch Liêm làm đàn đầu. Vào thời điểm đó, Tào Động được giới lãnh đạo ra sức ủng hộ hầu như về mọi mặt, số lượng giới tử quy y thụ giới có lẽ đông nhất trong thời các chúa Nguyễn¹⁴, song phái thiền này đã rất lạng lẽ trong các thời vua tiếp theo. Ngược lại, khi còn sống, sư Liễu Quán đã được chúa xuống chiếu thỉnh vào cung nhưng sư từ chối “tạ chiếu miễn phó 谢召免赴” vì lý do “duyên sư cao thượng, chí tại lâm tuyền 緣師高尚志在林泉¹⁵”. Khi sư tịch (năm 1742), chúa Nguyễn Phúc... hay tin liền ban thụy hiệu và bia minh để tưởng thưởng đạo hạnh (奏聞, 勅賜碑記, 獎師道行)¹⁶, theo lời văn bia rõ ràng chúa có ban “bia ký”, nhưng thực tế là đến 7 năm sau tức năm 1748 mới mời một vị sư Thiện Kế, người gốc Trung Hoa, sang soạn văn bia. Chi tiết này theo chúng tôi suy luận rất có thể cả môn đồ và giới lãnh đạo đều muốn, một mặt, chứng minh cho dân chúng biết rằng sự ra đời của phái thiền này hoàn toàn chân chính, chích mạch đích truyền để dân chúng tin theo, mặt khác dụng ý để một người sư gốc Hoa viết nhằm tạo tính khách quan chứ không phải *dân ta khen ta*.

Kết luận

Đặc điểm của kệ truyền thừa trong Thiền tông Phật giáo là trong cùng một bài kệ không có hiện tượng trùng lặp từ, mỗi chữ đại diện cho một thể hệ truyền thừa, song nó chưa bao giờ chỉ là việc sắp chữ sao cho không trùng lặp chữ mà thông qua. Đó còn hàm ẩn mục đích đích tu tập, phương pháp tu tập cũng như sở trường về kiến giải Phật pháp của tông phái mình. Khảo sát bài kệ truyền thừa này từ hình thức đến nội dung có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định ý nghĩa lịch sử, mục đích ra đời và tôn chỉ tu tập của phái thiền Lâm Tế Liễu Quán. Chúng tôi cho rằng, bài kệ chỉ là phần nổi có thể thấy được của tảng băng chìm lịch sử nói chung và lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, việc khai phá tảng băng chìm này là nhiệm vụ của nhiều người, nhiều ngành, trong đó chủ yếu là những người yêu lịch sử và yêu quý Phật giáo./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Thông Thiền & Hân Mẫn, Từ điển Thiền tông Hán - Việt/ trang 429, bản điện tử.
- 2 Do tình hình tranh luận về sự chính thống của quá trình truyền thừa trong Thiền tông xảy ra vào thời này rất gay gắt nên các sách viết về phá hệ truyền thừa để chứng minh mình thuộc chính mạch Thiền tông khá nhiều, trong đó, bản Lịch Truyền Tổ Đồ Tán của Đạo Mân ra đời không ngoài mục đích chứng minh cho sự truyền thừa của mình, do vậy, sách này chú trọng về tính truyền thừa chứ không phải ghi về tiểu truyện (hành trạng) của các vị tổ, hơn nữa, ban đầu sách này vốn không có phần tiểu truyện mà do sau này mới thêm vào. (Theo: Thanh Sơ Tăng Tranh Ký, Trung Quốc Thiền Tông Tư Tưởng Phát Triển Sử)
- 3 Các công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam như: 1. Việt Nam Phật giáo sử luận (Nguyễn Lang); 2. Lịch sử Phật giáo Đàng Trong (Nguyễn Hiền Đức); 3. Lịch sử Phật giáo xứ Huế (Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm); 4. Phật học phổ thông (Thích Thiện Hoa); 5. Lược sử chùa Thiền Tôn & tổ Liễu Quán truyền thừa (Thích Kiên Định); 6. Chư tôn thiền đức và cư sỹ hữu công Phật giáo Thuận Hóa (Thích Trung Hậu & Thích Hải Ấn); 7. Việt Nam Phật giáo sử lược (Mật Thể). 8. Thích Như Tịnh, Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh.
- 4 1. Phan Đăng (2012), Sư Liễu Quán và Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVIII, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Huế, số 3; 2. Thích Thái Hòa (2011), Tổ Liễu Quán Hành tung & Thi kệ Thị tịch, *Nguyệt san Giác Ngộ*, 2011; 3. Thích Viên Giác (2008),

- Ý nghĩa pháp kệ truyền thừa của Tổ Liễu Quán, *Nguyệt san Giác Ngộ*; 4. Nguyễn Đức Sơn, *Thiền phái Liễu Quán*. HVpgvn.edu.vn; 5. Nguyễn Đình Chúc, *Tổ Liễu Quán*, baophuyen.com.vn, 2005; 6. Hồ Đắc Duy (2008), *Đi tìm dòng sông huyền thoại của sư Liễu Quán*, *Giác Ngộ*; 7. Thích Nguyên Tâm, *Pháp danh qua các dòng kệ truyền thừa*, Hoalinhthoi.com; 8. Thích Nhất Hạnh, *Truyền thừa của phái Liễu Quán*, Langmai.org; 9. Thích Hải Ân, *Tổ sư Liễu Quán*, chuatudam.org; 10. Thích Liễu Nguyên, *Thơ kệ tổ sư Liễu Quán*, Pgvn.vn; 11. Võ Văn Tường, *Chùa Thiền Tôn - nơi phát xuất phái Thiền Liễu Quán*, Lieuquanhue.com; 12. Phạm Đức Thành Dũng (2016), “Khảo sát các bài kệ truyền thừa pháp danh của Phật giáo Đàng Trong, liên hệ với cách đặt tên trong hoàng tộc nhà Nguyễn”, *Nghiên cứu và phát triển*, số 4 (130); 13. La Ngọc Thụy, *Người khai sơn núi Bà Đen*, ngacthuay.vnweblogs.com.
- 5 *Từ điển Hán Việt Cổ Hiện Đại* của Trần Văn Chánh, *Hán Việt Tự Điển* của Thiều Chửu.
- 6 Thông kê được căn cứ và các sách: Thiền tông toàn thư, Lâm tế tông nghiên cứu, Thiền tông tông phái nguyên lưu.
- 7 Thích Diệu Tánh, Nghi lễ (Bản lưu hành nội bộ) hoặc bản đăng tải trên trang hoavouu.com
- 8 Tôn giáo do người Ba Tư truyền vào Trung Quốc quăng vào thế kỷ 7, ban đầu tên là Ma ni giáo hay Minh giáo, sau kết hợp với Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian thành lập Trai giáo, tức lấy việc ăn chay làm đặc trưng, sau người tách Minh giáo thành lập Trai giáo thuộc đệ tử phái Lâm Tế, từ đó các hoạt động ứng phó tín đồ đều phỏng theo Phật giáo và Đạo giáo. Trong nghi lễ Huế hiện còn lưu giữ khá nhiều nội dung của giáo phái này như các bài tán tam bảo, các bài tán hương...
- 9 Một chi phái của Trai giáo.
- 10 Xem thêm chuyên đề về tổ sư Nguyên Thiều, tạp chí Liễu Quán, số 7.
- 11 Theo Lâm Giang Chu 林江珠, Đoàn Lăng Bình 段凌平, Vương Hoàng Bản 王煌彬 trong cuốn *Mân Đài dân gian tín ngưỡng truyền thống văn hóa di sản tư nguyên điều tra 闽台信仰传统文化资源调查*, Nxb. đại học Hạ Môn 厦门大学出版社, 2013.
- 12 Linh Quang tự bi ký, Sắc tứ Từ Hiếu tự bi ký đều có nói về việc hiển linh và các thờ phụng
- 13 Thầy xuống tóc (sư Giác Phong ở Thiên Hàm Long Thiên Thọ), thầy thụ giới Sadi (Sư Đại Sán) và chúa Nguyễn Phúc Chu trong thời gian sư Liễu Quán chưa gặp Tổ Từ Dung đều thuộc phái Tào Động.
- 14 Giới đàn năm 1695 do sư Thạch Liêm truyền giới có khoảng 1.500 giới tử của hai giới xuất gia, tại gia.

15 Văn bia sư Liễu Quán.

16 Văn bia sư Liễu Quán.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Đức Thành Dũng (2016), “Khảo sát các bài kệ truyền thừa pháp danh của Phật giáo Đàng Trong, liên hệ với cách đặt tên trong hoàng tộc nhà Nguyễn”, *Nghiên cứu và phát triển*, số 3.1.
2. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Mộc Trần Đạo Mân, Khoáng Viên, Như Như Đạo Nhân, *Lịch truyền tổ đồ* 歷傳祖圖.
4. Bản chép tay do chúng tôi thực hiện.
5. Phan Đăng (2012), “Thiền sư Liễu Quán và Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVIII”, *Khoa học*, Đại học Huế, số 3.
6. Giám Ấn (2016), *Lâm Tế tông nghiên cứu* 臨濟宗研究, Tôn giáo văn hóa xuất bản xã 宗教文化出版社.
7. Nguyễn Lang (1979), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
8. Lê Nguyễn Lưu (2005), “Tuyển dịch văn bia chùa Huế”, *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1-2.
9. Lam Cát Phú 藍吉富 (chủ biên), *Thiền tông toàn thư* 禪宗全書, Văn Thù Xuất bản xã 文殊出版社, Trung Hoa Dân Quốc thất thập thất niên 中華民國七十七年.
10. Thông Thiền, Hân Mẫn (2001), *Từ điển Thiền Tông Hán - Việt*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
11. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Thích Minh Chuẩn, *Ngọn đèn không tim tỏa sáng* (bản điện tử).
13. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2010), *Chư tôn thiền đức và cư sỹ hữu công Phật giáo Huế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn.
14. Thích Kiên Định (2012), *Lược sử chùa Thiền Tôn & Tổ Liễu Quán truyền thừa*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
15. Thích Thiện Hoa (2015), *Phật học phổ thông*, Nxb. Đông Phương.
16. Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, (bản điện tử).
17. Thích Như Tịnh (2008), *Lịch sử truyền thừa thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
18. Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Thịnh, bản ảnh của văn Bia thực địa

20. Trần Viết Thọ, Nguyễn Phúc Hồng Vĩnh, *Hàm Long Sơn Chí* 含龍山志 - Báo Quốc tự tàng bản.
21. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Triết học và Nxb. Khoa học ấn hành, Hà Nội.
22. Trần Viên 陈垣: Thanh sơ tăng tranh ký 清初僧净记, Thượng Hải thư điểm 上海书店, 1939.

Abstract

DISSCUSSION ON A TRANSMISSION VERSE OF THE LÂM TẾ LIỄU QUÁN ZEN SCHOOL

Master Liễu Quán was aged 70 years old, 43 years of transmission of the Zen master Tử Dung, 34 years of preaching, opening six Mandala, having 49 disciples. During 43 years of transmission and 34 years of preaching, the master left a transmission verse. Since this Zen school's introduction for nearly 300 years, it has been flourished in all regions of the country. It is possible to summarize its three main points such as the longest and constant transmission; the widest range of dissemination and the largest number of disciples in Vietnam. Its vitality and energy is encapsulated in the transmission verse with three points as “appreciation the practicality”, the practice to verify the method of cultivation according to “precepts, meditation and wisdom” for the final purpose “Moksa, Avabodha” (deliverance, understanding). Based on examination the transmission verse of Master Liễu Quán through some publications, the author would like to correct a few mistaken words caused by homophone phenomenon and to mention the meaning of this verse, to show that this Zen school in Vietnam has escaped from Guangdong, Fujian Buddhism in China.

Keywords: transmission verse, Liễu Quán, Lâm Tế.